

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2013

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 21

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2013
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.460.618.650.560	1.129.206.701.858
<i>I. Tiền</i>	110	4	29.616.960.030	15.192.045.761
1. Tiền mặt tại quỹ	111		656.576.935	405.322.679
2. Tiền gửi ngân hàng	112		28.960.383.095	14.786.723.082
3. Tiền đang chuyển	113		-	-
<i>II. Đầu tư ngắn hạn</i>	120	5	1.059.287.738.000	900.089.914.036
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		100.507.223.405	97.059.200.387
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		959.570.312.500	815.828.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(789.797.905)	(12.797.286.351)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	6	363.728.578.453	207.983.259.672
1. Phải thu của khách hàng	131		338.035.855.035	204.563.928.648
2. Trả trước cho người bán	132		2.000.007.331	1.309.652.500
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		4.919.220.101	5.858.667.634
4. Phải thu khác	138		36.844.050.394	6.646.422.296
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(18.070.554.408)	(10.395.411.406)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>			83.641.171	-
1. Nguyên liệu, vật liệu	141		-	-
2. Công cụ, dụng cụ	142		83.641.171	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		7.901.732.906	5.941.482.389
1. Tạm ứng	151		6.680.957.656	5.153.579.387
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	152		704.540.250	422.588.502
3. Tài sản ngắn hạn khác	154		516.235.000	365.314.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		290.633.935.297	273.410.503.367
<i>I. Tài sản cố định</i>	210	7	19.471.976.028	14.222.134.222
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7.1	12.913.596.400	7.722.134.222
Nguyên giá	212		41.474.776.123	32.374.997.225
Giá trị hao mòn lũy kế	213		(28.561.179.723)	(24.652.863.003)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		-	-
Nguyên giá	215		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	216		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	217	7.2	6.558.379.628	6.500.000.000
Nguyên giá	218		6.606.599.125	6.556.057.850
Giá trị hao mòn lũy kế	219		(48.219.497)	(56.057.850)
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	220	8	258.981.591.667	253.133.077.854
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		150.598.617.037	170.145.833.333
2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	222		-	23.837.143.685
3. Đầu tư dài hạn khác	228		126.234.150.000	76.090.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(17.851.175.370)	(16.939.899.164)
<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>	240		12.180.367.602	6.055.291.291
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Ký cược, ký quỹ dài hạn	242		4.948.539.546	30.954.546
3. Chi phí trả trước dài hạn	244		1.231.828.056	24.336.745
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		1.751.252.585.857	1.402.617.205.225

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		933.513.329.897	644.189.880.626
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>449.388.449.924</i>	<i>275.157.115.644</i>
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		-	-
3. Phải trả người bán	313	9	344.702.235.235	186.440.201.763
4. Người mua trả tiền trước	314		9.439.415.367	9.798.119.269
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	10	28.468.342.839	14.813.951.634
6. Phải trả công nhân viên	316		34.787.972.456	27.758.733.599
7. Chi phí phải trả	317		13.886.730.370	22.072.958.365
8. Phải trả khác	318		12.518.704.072	10.089.711.694
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	319		5.585.049.585	4.183.439.320
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>320</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Vay dài hạn	321		-	-
2. Nợ dài hạn	322		-	-
3. Phái hành trái phiếu	323		-	-
<i>III. Các khoản dự phòng nghiệp vụ</i>	<i>330</i>	<i>11</i>	<i>484.124.879.973</i>	<i>369.032.764.982</i>
1. Dự phòng phí	331		293.629.389.132	238.964.521.669
2. Dự phòng bồi thường	333		117.615.506.692	74.944.817.505
3. Dự phòng dao động lớn	334		72.879.984.149	55.123.425.808
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	12	792.916.877.882	758.427.324.599
<i>I. Nguồn vốn</i>	<i>410</i>		<i>792.916.877.882</i>	<i>758.427.324.599</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		660.000.000.000	660.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411		4.875.765.330	2.271.699.140
3. Cổ phiếu quỹ	412		-	(6.577.533.810)
4. Chênh lệch tỷ giá	413		7.052.332.500	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	414		-	-
6. Quỹ dự phòng tài chính	415		1.800.187.891	1.800.187.891
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		11.168.499.388	9.062.277.776
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		108.020.092.773	91.870.693.602
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	430		24.822.378.078	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.751.252.585.857	1.402.617.205.225

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)			2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)			49.051.094.017	39.202.269.093
3. Ngoại tệ các loại			-	-
3.1. Tiền mặt			-	-
- Đô la Mỹ (US\$)			460,56	-
- Bạc Thái (THB)			23.192,55	-
- Lào Kíp (LAK)			26.267.539	-
3.2. Tiền gửi ngân hàng			-	-
- Lào Kíp (LAK)			2.878.331.159	-
- Bạc Thái (THB)			2.042.315	-
- Đô la Mỹ (US\$)			112.227,68	281.097,76
- Euro (EUR)			270,49	287,84



Bà Phan Thị Minh Huệ
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán

Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 1 năm 2014

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu phí bảo hiểm gốc	01		253.304.644.038	212.095.316.548	854.209.723.802	670.376.718.737
Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		15.916.308.421	18.447.687.895	83.085.868.046	83.881.976.126
Các khoản giảm trừ	03		(101.841.781.152)	(80.386.703.679)	(351.843.230.826)	(271.477.927.604)
Phí nhượng tái bảo hiểm	04		(100.564.219.552)	(77.333.482.014)	(349.067.060.686)	(265.217.214.654)
Giảm phí bảo hiểm	05		-	-	(2.865.087)	-
Hoàn phí bảo hiểm	06		(1.277.561.600)	(3.053.221.665)	(2.773.305.053)	(6.260.712.950)
(Tăng)/giảm dự phòng phí	08		3.345.890.001	(22.665.578.928)	(29.842.938.186)	(48.835.841.178)
Thu hoa hồng kinh doanh bảo hiểm	09		23.419.856.899	22.796.402.389	89.207.189.246	77.395.256.583
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		7.304.539.638	5.524.042.917	34.488.156.256	18.451.048.467
Thu khác	13		7.304.539.638	5.524.042.917	34.488.156.256	18.451.048.467
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		201.449.457.845	155.811.167.142	679.304.768.338	529.791.231.131
Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15		(576.605.805.865)	(65.550.107.237)	(770.205.498.705)	(254.393.282.386)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		(2.385.531.327)	(5.411.680.566)	(20.020.626.410)	(16.774.306.370)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18		517.549.979.101	27.171.998.196	603.045.909.671	113.550.744.894
Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	21		(61.441.358.091)	(43.789.789.607)	(187.180.215.444)	(157.616.843.862)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	23		(18.405.981.154)	(9.016.147.208)	(30.508.383.066)	(7.611.976.396)
Trích dự phòng dao động lớn	24		833.148.471	2.147.800.307	(11.709.047.220)	(14.483.423.018)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		(55.198.695.982)	(50.188.759.389)	(210.626.076.129)	(159.499.304.720)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26		(50.864.087.911)	(37.465.645.559)	(176.396.172.119)	(120.418.102.318)
Chi HH hoạt động KDBH gốc	27		(21.266.896.819)	(17.417.803.320)	(78.947.712.936)	(56.142.270.325)
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được BH	31		-	-	(495.904.279)	(104.520.966)
Chi để phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32		(1.365.910.293)	(1.240.619.296)	(3.492.312.201)	(2.252.211.084)
Chi khác	33		(28.231.280.799)	(18.807.222.943)	(93.460.242.703)	(61.919.099.943)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		(3.464.087.659)	(5.126.264.677)	(16.804.499.822)	(19.969.698.338)
Chi HH nhận TBH	35		(3.464.087.659)	(5.126.264.677)	(16.681.564.873)	(19.969.698.338)
Chi khác	38		-	-	(122.934.949)	-
Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm	40		(870.520.412)	(7.596.849.153)	(17.425.404.188)	(19.111.504.064)
Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		(134.212.836.756)	(100.846.895.897)	(440.023.721.859)	(339.211.547.996)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		67.236.571.089	54.964.271.245	239.281.046.479	190.579.683.135
Chi phí chung và chi phí hành chính	44		(74.012.695.328)	(58.430.336.406)	(244.934.829.803)	(198.953.844.088)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần kinh doanh bảo hiểm	45		(6.776.124.239)	(3.466.065.161)	(5.653.783.324)	(8.374.160.953)
Doanh thu hoạt động tài chính	46		57.831.071.622	32.322.309.911	164.397.453.136	159.797.041.103
Chi phí hoạt động tài chính	50		(24.606.089.288)	(9.073.765.491)	(41.238.218.495)	(43.333.646.557)
Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động tài chính	51		33.224.982.334	23.248.544.420	123.159.234.641	116.463.394.546
Thu nhập khác	52		623.483.420	524.060.621	2.353.685.517	821.425.115
Chi phí khác	53		(918.313.640)	(119.715.079)	(1.171.818.839)	(303.670.288)
Lãi/(lỗ) khác	54		(294.830.220)	404.345.542	1.181.866.678	517.754.827
Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	55		-	456.689.898	4.688.068.221	2.230.633.159
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	57		26.154.027.875	20.643.514.699	123.375.386.216	110.837.621.579
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	58	13	(5.113.199.897)	(4.968.020.323)	(26.645.977.217)	(26.659.457.570)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		21.040.827.978	15.675.494.376	96.729.408.999	84.178.164.009
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	60		(817.426.132)	-	970.296.470	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		21.858.254.110	15.675.494.376	95.759.112.529	84.178.164.009
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62				1.475	1.295

Bà Phan Thị Minh Huệ
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2014

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		117.474.621.861	110.837.621.579
	Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
2	Khấu hao tài sản cố định		2.724.118.527	3.769.906.918
3	Các khoản dự phòng		69.102.911.989	111.819.928.239
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	87.461.428
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(125.545.127.497)	(126.614.220.337)
6	Chi phí lãi vay		991.208.516	766.946.046
			-	-
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64.747.733.397	100.667.643.873
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(147.437.719.229)	76.337.380.911
10	Tăng/(giảm) hàng tồn kho		7.084.385	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		141.427.988.021	(72.846.154.846)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.240.335.190)	(180.775.491)
13	Chi phí lãi vay đã trả		(991.208.516)	(766.946.046)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.806.947.996)	(27.257.237.657)
15	Phải thu từ các hoạt động khác		18.319.967.905	5.574.796.564
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(21.634.252.833)	(17.010.184.444)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.392.309.943	64.518.522.864
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.851.958.358)	(9.522.289.281)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.493.536
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.248.464.042.500)	(2.551.297.555.555)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		1.098.119.560.000	2.457.186.922.222
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(51.670.626.157)	(77.359.775.314)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		111.326.979.454	53.078.954.261
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		125.545.127.497	126.612.726.801
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		28.005.039.935	(1.299.523.330)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.557.533.810	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(362.295.144.00)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(542.138.757)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(64.546.053.200)	(64.923.388.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(57.988.519.390)	(65.827.821.901)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.591.169.511)	(2.608.822.367)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		34.208.129.541	17.800.852.232
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	15.896
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	29.616.960.030	15.192.045.761

Bà Phan Thị Minh Huệ
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2014

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢN THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam mà tiền thân là ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-DDC, theo đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Tổng Công ty là 660 tỷ đồng. Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 660 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 660 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có hai mươi hai (22) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào - Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV và Công ty con - Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các tài sản và công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí giao dịch nội bộ, bao gồm các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này, được loại trừ hoàn toàn.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Theo đó, thời điểm Tổng Công ty bắt đầu hợp nhất báo cáo công ty con - Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt là ngày 2 tháng 8 năm 2013.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến 31 tháng 12 năm 2013. Số liệu báo cáo để hợp nhất của Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt được tính từ ngày 2 tháng 8 năm 2013 đến 31 tháng 12 năm 2013.

2.3 Đơn vị tiền tệ

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.4 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.5 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tập đoàn chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm.

3.13 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.16 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Không có khoản hoa hồng nào chờ phân bổ.

4. TIỀN

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	656.576.935	405.322.679
Trong đó:		
VND	611.560.199	405.322.679
Ngoại tệ	45.016.736	-
Tiền gửi ngân hàng	28.960.383.095	14.786.723.082
Trong đó:		
VND	25.355.760.755	8.924.383.461
Ngoại tệ	3.604.622.340	5.862.339.621
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	29.616.960.030	15.192.045.761

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	100.507.223.405	97.059.200.387
Cổ phiếu niêm yết	50.169.080.405	35.349.293.751
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.438.143.000	34.709.906.636
Trái phiếu công ty	44.900.000.000	27.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	959.570.312.500	815.828.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn VND	901.000.000.000	795.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn USD	58.570.312.500	20.828.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(789.797.905)	(12.797.286.351)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1.059.287.738.000	900.089.914.036

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế khác.

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam hoặc bằng đồng đô la Mỹ tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại Thuyết minh 3.3.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải thu của khách hàng	338.035.855.035	204.563.928.648
Trong đó:		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	47.823.884.565	45.816.539.578
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	33.090.434.615	32.705.945.259
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	211.326.722.092	84.875.444.853
Phải thu khác từ khách hàng	45.794.813.763	41.165.998.958
Trả trước cho người bán	2.000.007.331	1.309.652.500
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.919.220.101	5.858.667.634
Phải thu khác	36.844.050.394	6.646.422.296
Tổng cộng các khoản phải thu	381.799.132.861	218.378.671.078
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(18.070.554.408)	(10.395.411.406)
Phải thu thương mại và phải thu khác thuần	363.728.578.453	207.983.259.672

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng và Tài sản khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	6.620.139.539	23.118.328.758	336.528.928	32.374.997.225
Mua mới	-	1.428.659.990	5.145.785.447	196.998.910	6.771.644.347
Tặng khác		2.209.596.545	4.499.562.690	1.266.502.683	7.975.661.918
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác		(5.327.982.202)	(62.296.091)	(257.249.074)	(5.647.527.367)
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	4.930.613.872	32.701.380.804	1.542.781.447	41.474.776.123
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ	(76.728.030)	(5.686.301.759)	(16.710.324.375)	(175.506.839)	(24.652.863.003)
Khấu hao trong kỳ	(92.000.004)	(239.045.913)	(2.336.355.261)	(59.954.528)	(2.727.355.706)
Tặng khác		(1.714.013.642)	(2.442.119.384)	(984.301.445)	(5.140.434.471)
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác	2.051.360	3.838.532.497	20.684.155	97.995.445	3.969.473.457
Số dư cuối kỳ	(168.666.674)	(3.802.828.817)	(23.467.914.865)	(1.121.769.367)	(28.561.179.723)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu kỳ	2.221.271.970	931.837.780	4.408.004.383	161.020.089	7.722.134.222
Tại ngày cuối kỳ	2.131.333.326	1.127.785.055	9.233.465.939	421.012.080	12.913.596.400

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

7.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phản mềm tin học VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:			6.556.057.850
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	56.057.850	65.000.000
Tăng trong kỳ		65.000.000	-
Trong đó:		65.000.000	65.000.000
Mua mới		(14.458.725)	(14.458.725)
Giảm trong kỳ		106.599.125	6.606.599.125
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000		
Giá trị hao mòn:		(56.057.850)	(56.057.850)
Số dư đầu kỳ	-	(6.620.372)	(6.620.372)
Tăng trong kỳ			-
Trong đó:			-
Chi phí trong kỳ		14.458.725	14.458.725
Giảm trong kỳ		(48.219.497)	(48.219.497)
Số dư cuối kỳ	-		
Giá trị còn lại:			6.500.000.000
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	-	6.558.379.628
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	58.379.628	

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	150.598.617.037	170.145.833.333
Trái phiếu	150.145.833.333	170.145.833.333
Cổ phiếu	452.783.704	-
2. Góp vốn liên doanh	-	23.837.143.685
Công ty liên doanh bảo hiểm Lào Việt (LVI)	-	23.837.143.685
3. Đầu tư dài hạn khác	126.234.150.000	76.090.000.000
Góp vốn đầu tư vào công ty khác	76.090.000.000	76.090.000.000
Đầu tư tiền gửi dài hạn	50.144.150.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(17.851.175.370)	(16.939.899.164)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>258.981.591.667</u>	<u>253.133.077.854</u>

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Các khoản phải trả thương mại		
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	86.777.050.681	12.791.747.413
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	10.455.746.514	12.907.267.659
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	244.213.826.634	159.502.884.398
Phải trả khác cho khách hàng	3.255.611.406	1.238.302.293
	<u>344.702.235.235</u>	<u>186.440.201.763</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Thuế phải nộp				
Nhà nước				
Thuế Giá trị Gia tăng	6.684.584.933	73.916.454.776	62.252.194.514	18.348.845.195
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.968.020.319	28.787.056.788	27.806.947.996	5.948.129.111
Thuế khác	3.161.346.382	12.022.803.608	11.012.781.457	4.171.368.533
	14.813.951.634	114.726.315.172	101.071.923.967	28.468.342.839

11. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Trích bổ sung trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Dự phòng phí	293.629.389.132	54.664.867.463	238.964.521.669
Dự phòng bồi thường	117.615.506.692	42.670.689.187	74.944.817.505
Dự phòng dao động	72.879.984.149	17.756.558.341	55.123.425.808
	484.124.879.973	115.092.114.991	369.032.764.982

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Dự phòng tài chính	Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế giữ lại	Tổng
VNĐ	VNĐ		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	660.000.000.000	2.271.699.140	(6.577.533.810)	1.800.187.891	9.062.277.776	91.870.893.602	758.427.324.599
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						95.759.112.529	95.759.112.529
- Chi cổ tức cho năm 2012						(65.000.000.000)	(65.000.000.000)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ					2.106.221.612	(2.106.221.612)	-
- Bán cổ phiếu quỹ		2.604.066.190	6.577.533.810				9.181.600.000
- Trích lập quỹ KTPL						(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
- Trả thù lao HĐQT						(58.500.000)	(58.500.000)
- Tăng/Giảm khác		7.052.332.500				(944.991.746)	(944.991.746)
Số dư cuối kỳ	660.000.000.000	4.875.765.330	7.052.332.500	-	1.800.187.891	11.168.499.388	108.020.092.773
							792.916.877.882

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2013	Quý IV/2012
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.113.199.897	4.968.020.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.113.199.897	4.968.020.323

15. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo là:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: cả công ty mẹ và công ty con đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Do đó, Tập đoàn không có các lĩnh vực kinh doanh cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: hiện nay Công ty con là Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt đang hoạt động trên lãnh thổ nước Lào, có đặc điểm tình hình kinh tế, chính trị, luật pháp và rủi ro khác với Việt Nam.
Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Tài sản ngắn hạn	171.651.169.608	(6.694.015.139)	164.957.154.469
Tài sản dài hạn	58.478.831.330		58.478.831.330
Nợ phải trả	153.826.692.209	(8.934.308.310)	144.892.383.899
Nguồn vốn chủ sở hữu	76.303.308.728	(36.811.774.435)	39.491.534.293

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 2 tháng 8 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Từ ngày 2 tháng 8 đến 31 tháng 12 năm 2013	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Doanh thu	38.632.843.339	16.469.009.801	55.101.853.140
Chi phí	(35.465.597.114)	(16.828.342.278)	(52.293.939.392)
Lợi nhuận trước thuế	3.167.246.225	359.332.477	3.526.578.702

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: VNĐ

	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.145.887.125)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(10.675.273.869)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(11.821.160.993)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	19.016.083.780
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	7.194.922.787

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

16. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính năm 2012, trong đó khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



Bà Phan Thị Minh Huệ
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán



Bà Lại Ngân Giang
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2014